**Задание 1: Наполнить таблицы базы данных при помощи операторов INSERT. Каждая таблица должна иметь не менее 5 разных записей.**

**Создадим таблицы, в которых хранится информация студентов, используя команду «create table»:**

Nhiệm vụ 1: Điền vào các bảng cơ sở dữ liệu bằng câu lệnh INSERT. Mỗi bảng phải có ít nhất 5 bản ghi khác nhau.

Hãy tạo các bảng lưu trữ thông tin học sinh bằng lệnh “create table”:

**Задание 2: Обновить записи в одной таблице на основании записи из другой (между таблицами должна быть связь).**

**Для того, чтобы обновить запись в таблице, воспользуемся комадой «update»**

Nhiệm vụ 2: Cập nhật các bản ghi trong một bảng dựa trên bản ghi từ một bảng khác (phải có mối quan hệ giữa các bảng).

Để cập nhật một bản ghi trong bảng, chúng ta sử dụng lệnh “update”

1. Lệnh INSERT: Để thêm dữ liệu mới vào bảng.

**Команда INSERT: для добавления новых данных в таблицу.**

1. Lệnh UPDATE: Để cập nhật dữ liệu trong bảng dựa trên điều kiện nào đó.

**Команда UPDATE: для обновления данных в таблице на основе определенных условий.**

1. Lệnh DELETE: Để xóa dữ liệu từ bảng dựa trên điều kiện nào đó.

**Команда DELETE: удаление данных из таблицы при определенных условиях.**

1. Lệnh SELECT: Để truy vấn dữ liệu từ bảng.

**Оператор SELECT: для запроса данных из таблицы.**

1. Ràng buộc và quan hệ giữa các bảng (Foreign Keys): Để tạo mối quan hệ giữa các bảng và thực hiện các thao tác như UPDATE hoặc DELETE dựa trên thông tin từ bảng khác.

**Ограничения и связи между таблицами (внешние ключи): для создания связей между таблицами и выполнения таких операций, как ОБНОВЛЕНИЕ или УДАЛЕНИЕ, на основе информации из другой таблицы.**

1. Câu lệnh JOIN: Để kết hợp dữ liệu từ nhiều bảng dựa trên một điều kiện nhất định.

**Оператор JOIN: для объединения данных из нескольких таблиц на основе определенного условия.**

1. Lệnh WHERE: Để thiết lập điều kiện cho việc lọc dữ liệu.

**Команда WHERE: установка условий фильтрации данных.**

1. Lệnh ORDER BY: Để sắp xếp kết quả truy vấn.

**Команда ORDER BY: для сортировки результатов запроса.**

1. Câu lệnh GROUP BY: Để nhóm các dòng dữ liệu dựa trên một hoặc nhiều cột.

**Оператор GROUP BY: группирует строки данных на основе одного или нескольких столбцов.**

1. Hàm tổng (SUM): Để tính tổng các giá trị trong một cột.

**Функция суммы (СУММ): для расчета общих значений в столбце.**

1. Hàm trung bình (AVG): Để tính trung bình các giá trị trong một cột.

**Функция среднего значения (AVG): для расчета среднего значения в столбце.**

1. Hàm nhỏ nhất (MIN) và lớn nhất (MAX): Để tìm giá trị nhỏ nhất và lớn nhất trong một cột.

**Функция минимума (MIN) и максимума (MAX): нахождение наименьшего и наибольшего значения в столбце.**

**Прочитав эту лабораторную работу, я узнал о таких знаниях, как: Управление данными: я могу добавлять, обновлять, удалять и запрашивать данные из базы данных.**

Quản lý dữ liệu: Tôi có thể thêm, cập nhật, xóa, và truy vấn từ cơ sở dữ liệu.

**Взаимодействие с таблицами: я могу создавать, изменять и удалять таблицы в своей базе данных.**

Tương Tác với Bảng: tôi có thể tạo, sửa đổi và xóa bảng trong cơ sở dữ liệu của mình.

**Обработка данных: я могу использовать функции и методы для обработки данных, включая функции суммирования, среднего значения и сравнения.**

Xử Lý Dữ Liệu: tôi có thể sử dụng các hàm và phương thức để xử lý dữ liệu, bao gồm các hàm tổng, trung bình và so sánh.